

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất

Ngày 28/06/2024	35,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	22.0%	41.4%	47.1%

DT thuần Q2/24
654
tỷ VNĐ
QoQ: ▼27.0 -3.9%
YoY: ▲ 48.0 8.0%

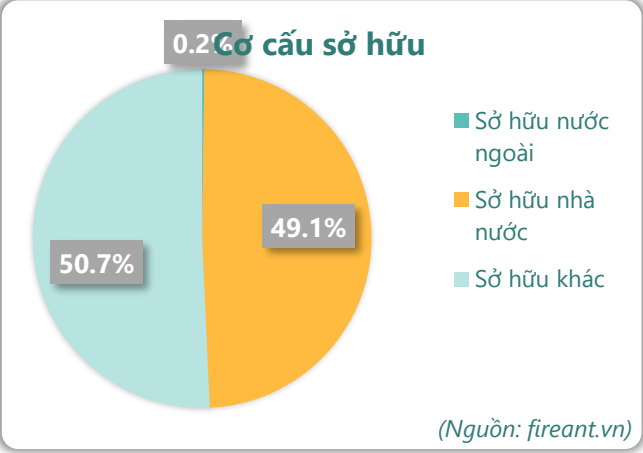
LN thuần Q2/24
81.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 26.6 48.3%
YoY: ▼1.20 -1.5%

LN sau thuế Q2/24
67.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 21.5 46.8%
YoY: ▼6.50 -8.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/24
12.8%
YoY: +/-▲ 4.5%

ROE (TTM) Q2/24
20.4%
YoY: +/-▼ 0.1%

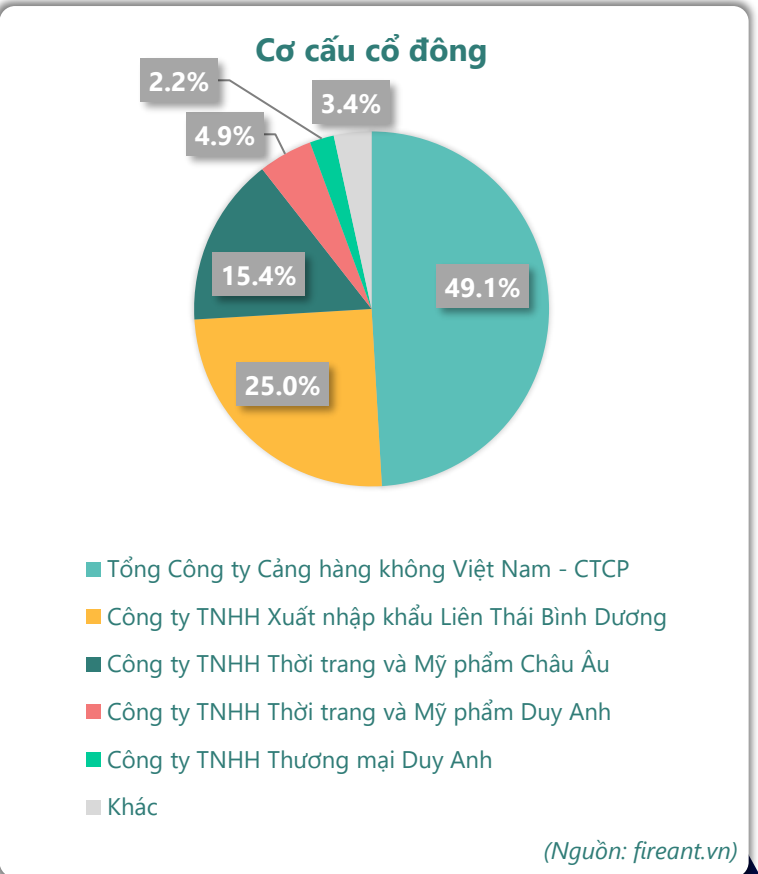
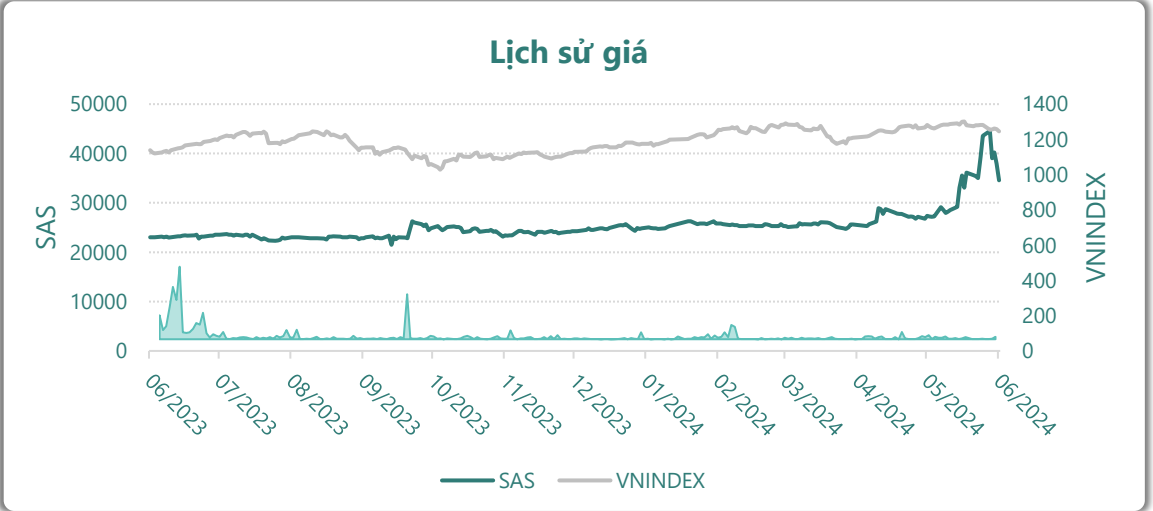
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	21,503 - 44,562
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,738
Số lượng CPLH (CP)	133,451,910
KLGD BQ 20 phiên (CP)	75,345
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	1.03
EPS	2,226
P/E	15.9



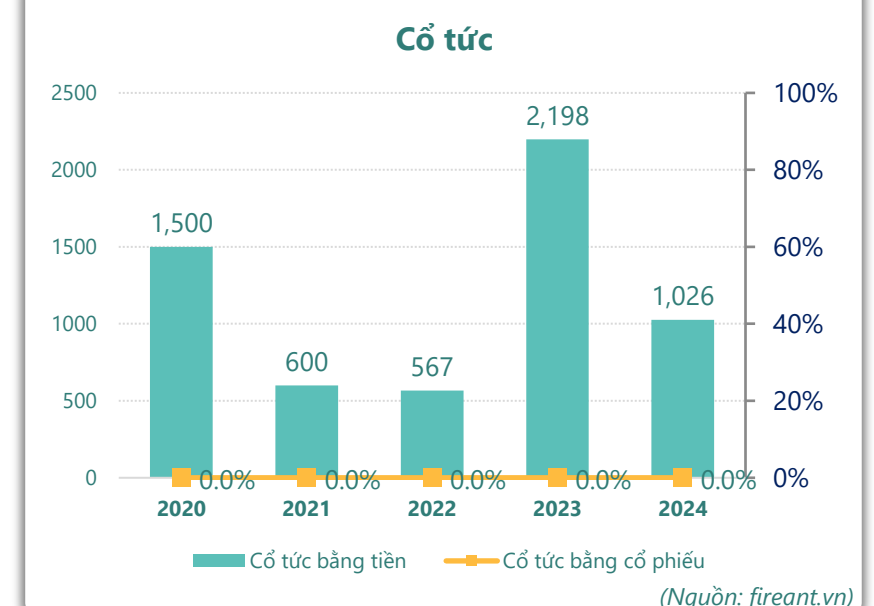
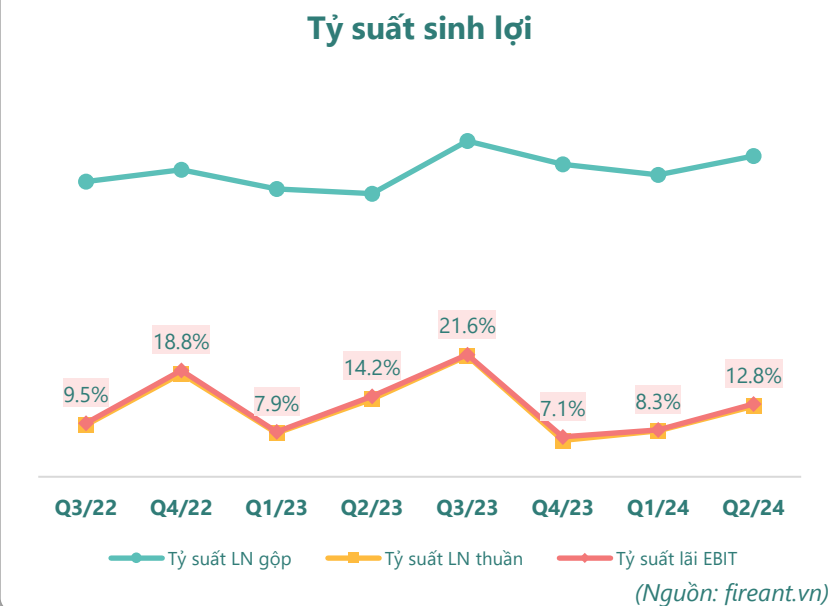
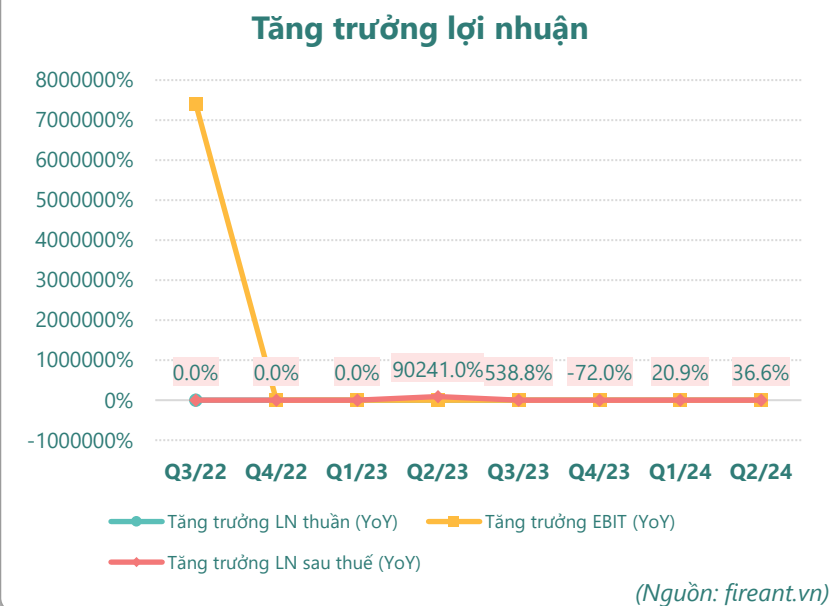
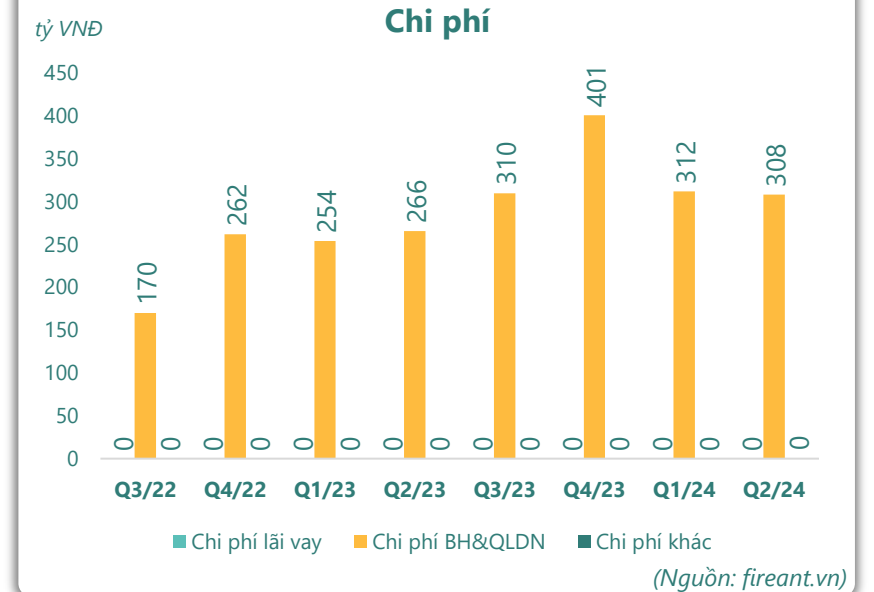
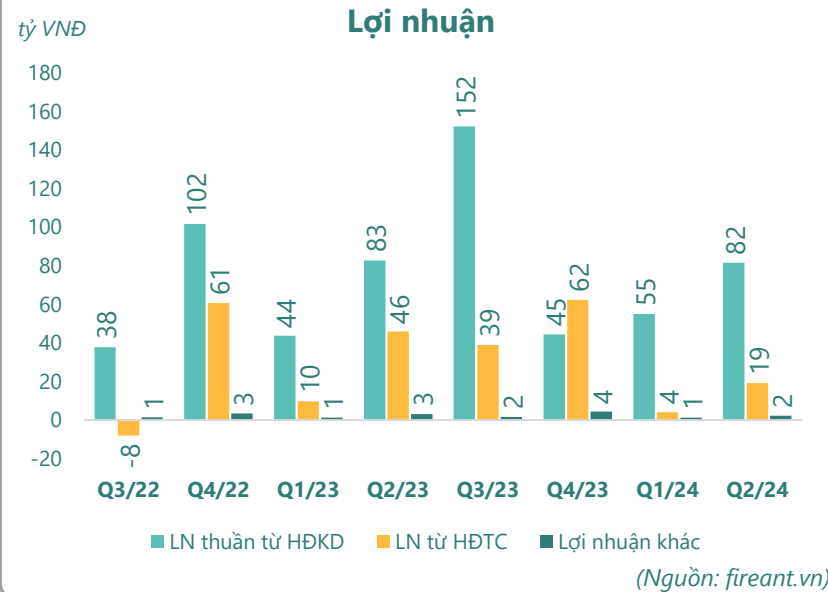
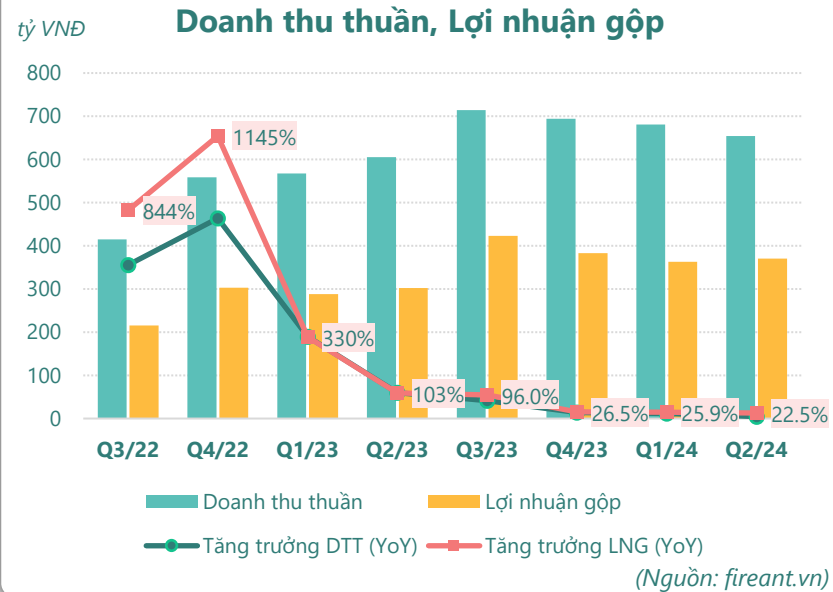
DT thuần 6T 2024
1,335
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 162 13.8%

LN thuần 6T 2024
137
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.0 7.8%

LN sau thuế 6T 2024
114
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.00 2.8%



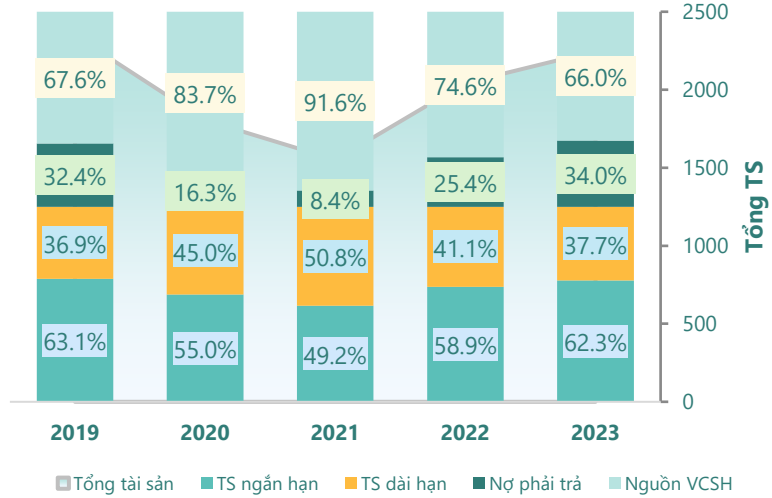
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

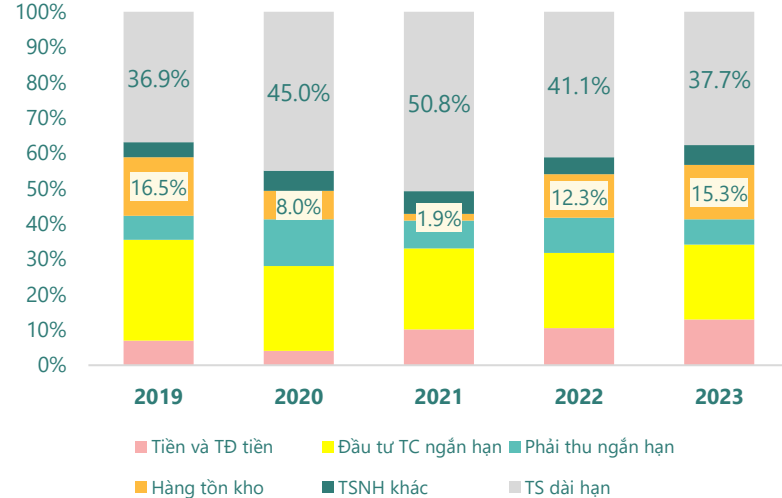
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

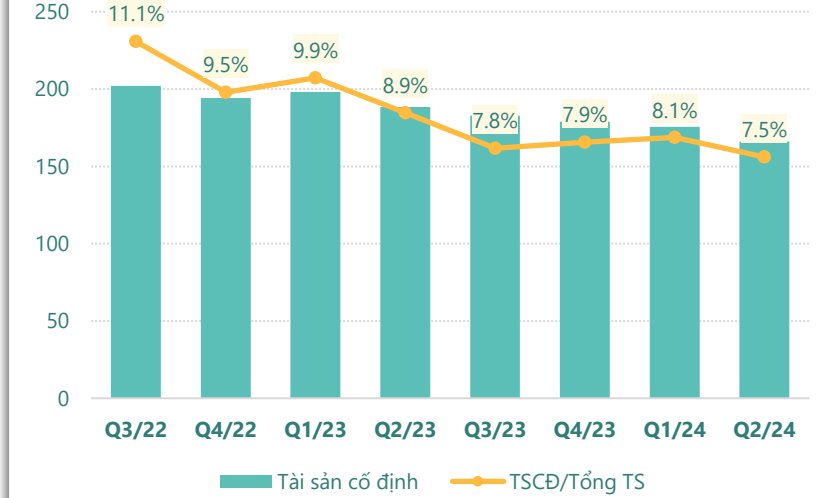
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

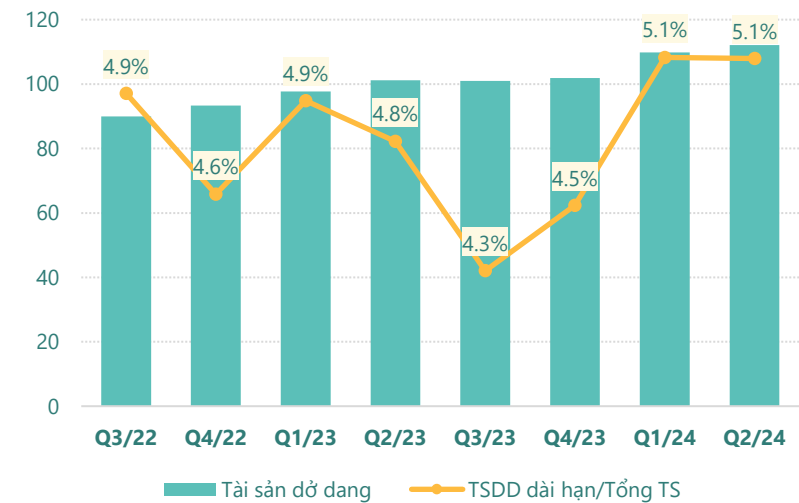
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

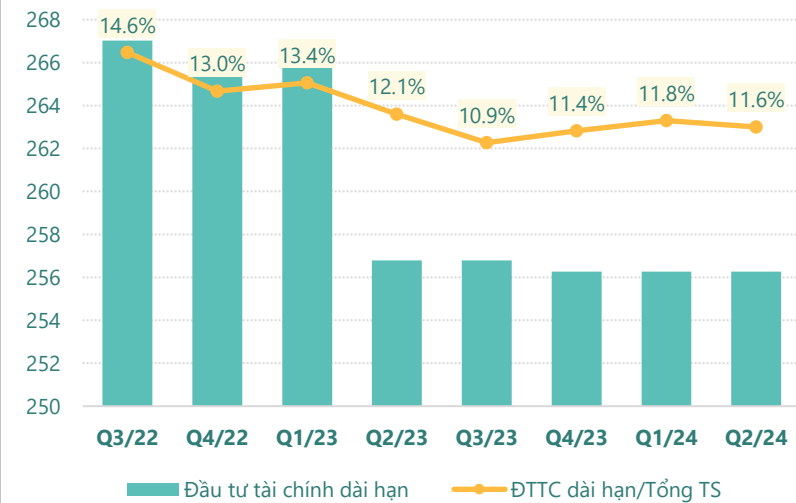
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

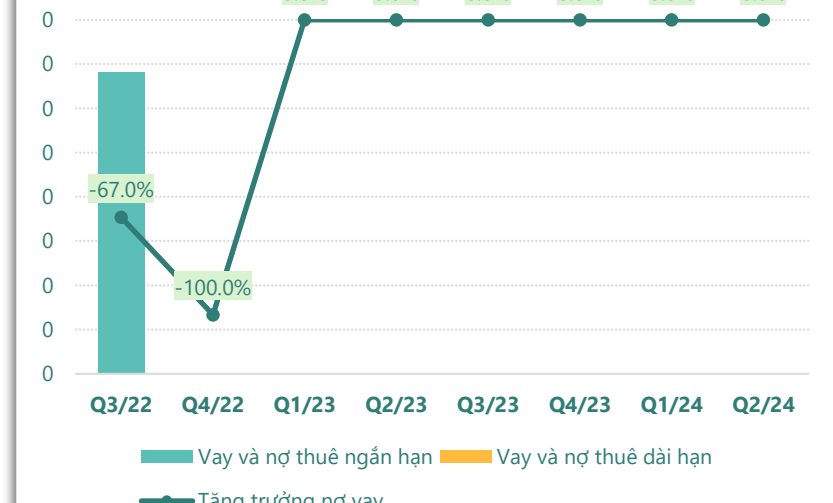
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

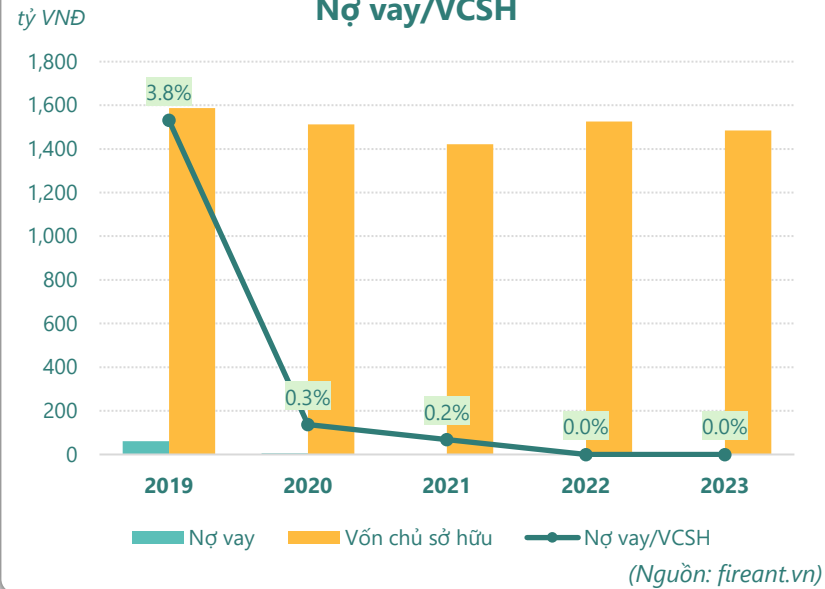
tỷ VNĐ



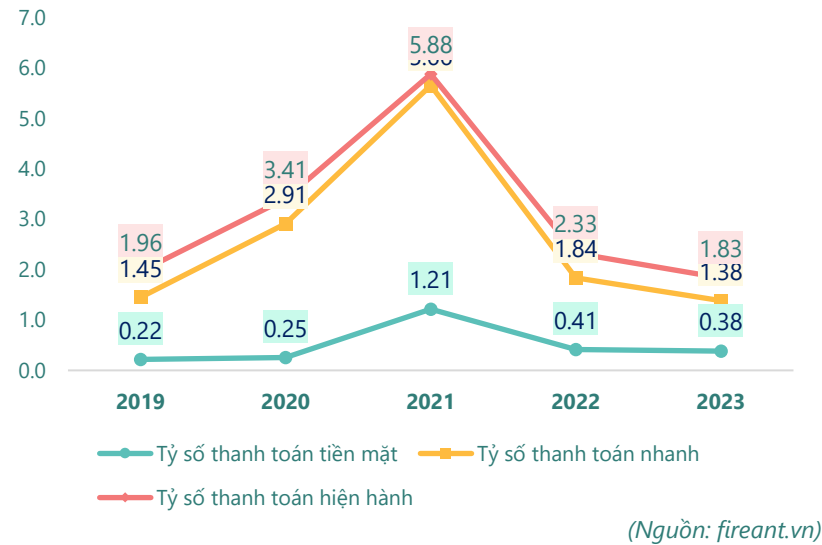
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

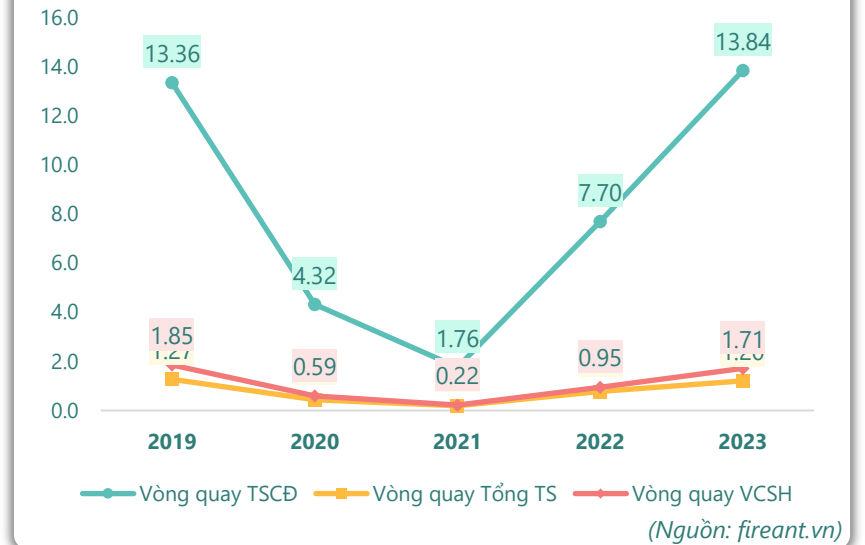
Nợ vay/VCSH



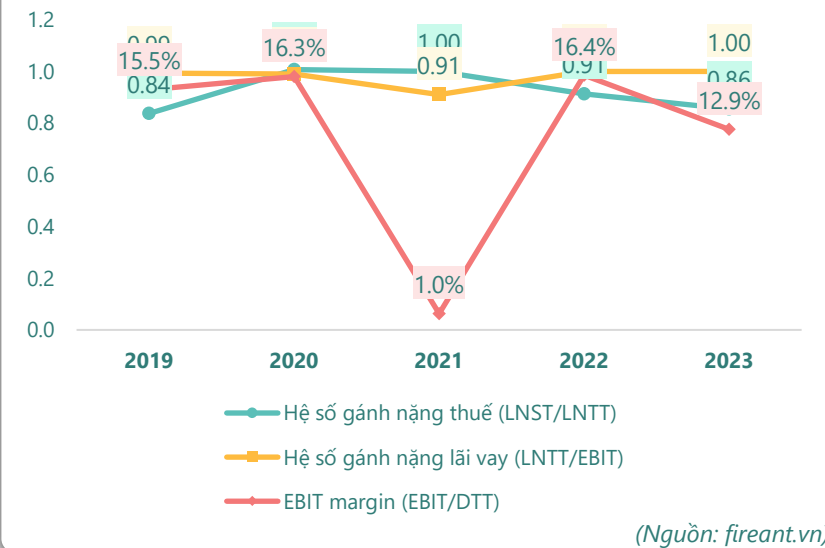
Chỉ số thanh khoản



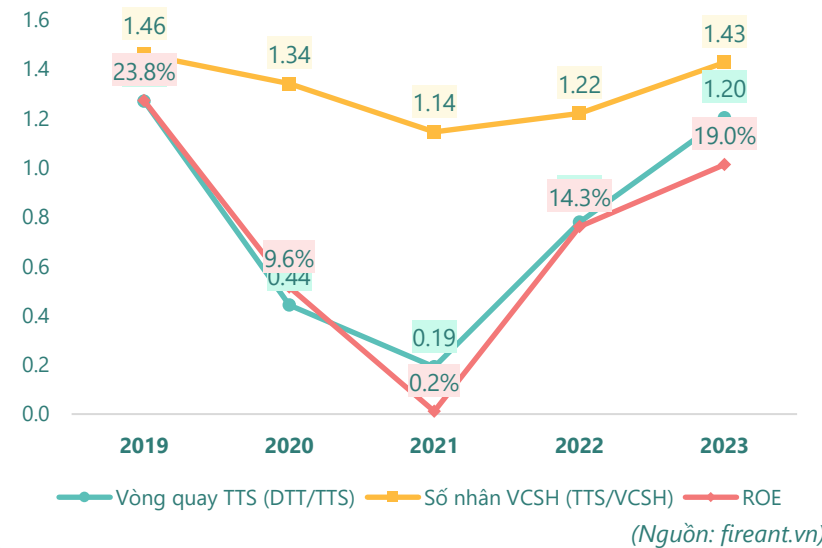
Vòng quay tài sản



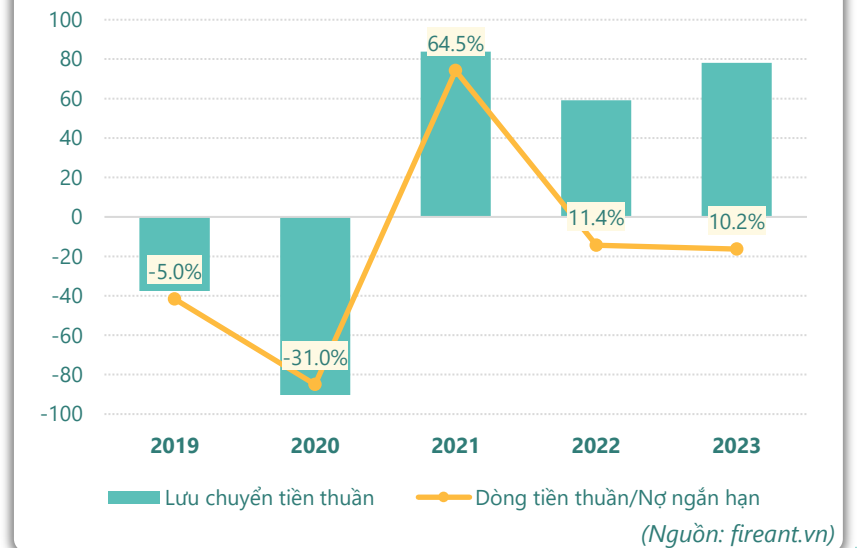
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	654	606	8.0%	1,335	1,173	13.8%
Giá vốn hàng bán	284	303	-6.3%	602	582	3.3%
Lợi nhuận gộp	370	303	22.3%	733	591	24.1%
Doanh thu HĐTC	35.2	47.1	-25.2%	40.0	57.1	-30.0%
Chi phí TC	16.1	1.20	1240%	16.7	1.41	1085%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	227	204	11.2%	467	393	18.6%
Chi phí QLDN	81.2	62.0	31.0%	153	126	21.3%
LN thuần từ HĐKD	81.6	82.8	-1.5%	137	127	7.8%
Lợi nhuận khác	2.33	3.13	-25.5%	3.68	4.34	-15.1%
LN trước thuế	83.9	86.0	-2.4%	140	131	7.1%
Lợi nhuận sau thuế	67.5	74.0	-8.7%	114	110	2.8%
LNST của CĐ cty mẹ	67.5	74.0	-8.7%	114	110	2.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	83.3	23.1	71.4	126	2.85	80.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	33.2	32.5	-12.9	14.5	-56.3	68.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-133	-0.34	-53.1	-107	-0.05	-0.06
Tiền đầu kỳ	214	197	254	262	292	232
Lưu chuyển tiền thuần	-16.5	55.2	5.36	34.1	-53.5	149
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.37	1.55	2.66	-4.56	-6.05	6.05
Tiền cuối kỳ	197	254	262	292	232	387

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,217	2,249	-1.4%
Tài sản ngắn hạn	1,377	1,401	-1.7%
Tiền và tương đương tiền	387	292	32.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	442	475	-6.9%
Phải thu ngắn hạn	167	163	2.6%
Hàng tồn kho	233	344	-32.3%
Tài sản ngắn hạn khác	148	127	16.3%
Tài sản dài hạn	839	848	-1.0%
Phải thu dài hạn	245	250	-2.1%
Tài sản cố định	166	179	-7.1%
Bất động sản đầu tư	32.2	32.2	0.0%
Tài sản dở dang	112	102	10.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	256	256	0.0%
Tài sản dài hạn khác	28.0	28.9	-3.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	756	765	-1.2%
Nợ ngắn hạn	754	764	-1.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	402	563	-28.6%
Nợ dài hạn	1.63	1.10	48.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,461	1,484	-1.6%
Vốn chủ sở hữu	1,461	1,484	-1.6%
Vốn điều lệ	1,335	1,335	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

